

Số: 520/BVAG-VTTBYT

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2026

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện Đa khoa An Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: **Mua sắm Hoá chất xét nghiệm bổ sung năm 2026** với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa An Giang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

STT	Họ và tên	Chức Vụ	Số Điện Thoại	Địa chỉ email gửi báo giá
1	Nguyễn Quang Trình	Trưởng Phòng VTTBYT	0918.665.503	phongvttbyt.bvdkag@gmail.com
2	Ngô Thị Kiều Dung	Phó Phòng VTTBYT	0984.333.140	
3	Nguyễn Hữu Lộc		0916.379.911	

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: **Nhận đồng thời qua 2 hình thức sau:**

- **Nhận trực tiếp:** CN. Tâm Như, SĐT: 0838.738.802, Phòng VTTBYT - Bệnh viện Đa khoa An Giang, số 60 đường Ung văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.  
Hồ sơ bao gồm:

- ✓ 01 bản báo giá chính, 02 bản sao y công ty.
- ✓ Catalog và các tài liệu liên quan thể hiện thông số kỹ thuật của hàng hoá (tiếng Việt).
- ✓ Giấy đăng ký kinh doanh bản sao (có công chứng)

- **Nhận qua email:** [phongvttbyt.bvdkag@gmail.com](mailto:phongvttbyt.bvdkag@gmail.com). Hồ sơ bao gồm:

- ✓ Báo giá bản scan.
- ✓ File excel báo giá.
- ✓ Catalog và các tài liệu liên quan thể hiện thông số kỹ thuật của hàng hoá (tiếng Việt).
- ✓ Giấy đăng ký kinh doanh bản sao (có công chứng)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h00 ngày 25 tháng 3 năm 2026 đến trước 15h00 ngày 06 tháng 4 năm 2026

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2026

## II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá (*File đính kèm*)

2. Thời gian thực hiện hợp đồng: *12 tháng*

3. Báo giá hợp lệ:

- Báo giá được nhận trực tiếp hoặc nhận qua mail trong thời gian quy định của Yêu cầu báo giá.

- Báo giá phải có người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

4. Địa điểm giao, nhận hàng hoá : Lầu 3, Phòng Vật tư Thiết bị y tế của Bệnh viện Đa khoa An Giang, số 60 Ung văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

5. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ lúc nhận được đơn dự trừ của Bệnh viện Đa khoa An Giang.

6. Các thông tin khác: Báo giá theo mẫu của Bệnh viện (*Theo mẫu báo giá đính kèm*)

### **Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu: VTTBYT, VT.



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY TÂN

CÔNG TY.....  
 Địa chỉ:.....  
 Điện thoại:.....

**BÁO GIÁ**  
**Kính gửi: Bệnh viện Đa Khoa An Giang**

Chúng tôi Công ty ..... kính gửi đến Quý Bệnh viện bảng báo giá các mặt hàng như sau:

Theo Yêu cầu báo giá số 520/BVAG-VTTBYT ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa An Giang

**I. Báo giá cho hàng hoá liên quan**

STT	Mã vật tư theo yêu cầu báo giá	Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại	Chung Loại/mã sản phẩm	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật cty đề xuất	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Qui cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm thuế phí) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi Chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1														
<b>Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hoá)</b>														

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 180 ngày, kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm 2026  
 Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp  
 (Ký tên, đóng dấu)

**Ghi Chú:**

- (1), (3), (10), (11) : Theo thông tin Yêu cầu báo giá  
 (2), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (12), (13), (14): Theo đề xuất của công ty  
 (13) = (11) x (12)

**DANH MỤC HÀNG HOÁ**

(Đính kèm Yêu cầu báo giá **510/BVAG-VTTBYT** ngày **25** tháng **03** năm **2026**)

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
<b>Phần 1: Hóa chất, Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm Tải lượng HIV, HCV tự động</b>					
1	SP01	Xét nghiệm định lượng HIV	Là một xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để định lượng RNA của vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) trong huyết tương của người bị nhiễm HIV, được sử dụng để đo tải lượng HIV ở đường nền và trong quá trình điều trị để hỗ trợ đánh giá đáp ứng điều trị. - Nguyên lý: Sử dụng kỹ thuật chuẩn bị mẫu hoàn toàn tự động (tách chiết và tinh sạch acid nucleic) sau đó khuếch đại và phát hiện bằng PCR. - Quy cách: ≤ 192 test/hộp - Giới hạn định lượng dưới : ≤ 83 IU/mL - Giới hạn định lượng trên: ≥ 1.67E+07 IU/mL - Độ nhạy: ≥ 99% - Độ nhiễm chéo: 0% - Bảo quản ở 2-8°C *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	9,024
2	SP02	Hóa chất kiểm soát chất lượng HIV	Dung dịch dùng để kiểm soát chất lượng HIV dương tính nồng độ cao. - Quy cách: ≤ 11 mL/Hộp *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	271
3	SP03	Hóa chất kiểm soát chất lượng HIV	Dung dịch dùng để kiểm soát chất lượng HIV âm tính. - Quy cách: ≤ 16 mL/Hộp *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	208
4	SP04	Dung dịch ly giải	Được sử dụng để ly giải mẫu khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động. -Quy cách: ≤ 3500 mL/Hộp -Thành phần tối thiểu: guanidine thiocyanate, polydocanol dithiothreitol, dihydro natri citrate *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	182,000
5	SP05	Dung dịch pha loãng	Được sử dụng để pha loãng mẫu khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động. -Quy cách: ≤ 3500 mL/Hộp -Thành phần tối thiểu: Đệm Tris, methyl 4 hydroxybenzoate, natri azide *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	136,500
6	SP06	Dung dịch rửa	Được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động. -Quy cách: ≤ 4.2 L/Hộp -Thành phần: Natri citrate dihydrate, methyl-4 hydroxybenzoate *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	L	328
7	SP07	Hạt từ	Được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động. -Quy cách: ≥ 480 test/ hộp -Thành phần tối thiểu: Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, methyl-4 hydroxybenzoate, natri azide *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	9,600
8	SP08	Processing Plate	Vật tư tiêu hao được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động -Quy cách: ≤ 60 cái/thùng *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Cái	480
9	SP09	Amplification Plate	Vật tư tiêu hao được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động. -Quy cách: ≤ 120 cái/thùng *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Cái	480
10	SP10	Liquid waste plate	Vật tư tiêu hao được sử dụng khi thực hiện xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động. -Quy cách: ≤ 60 cái/thùng *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Cái	480

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
11	SP11	Đầu tips hút mẫu và thuốc thử	Là vật tư tiêu hao được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động. -Quy cách: $\geq 5760$ cái/Hộp (có đầu lọc V=300 $\mu$ l) -Thành phần tối thiểu: không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Cái	11,520
12	SP12	Đầu tips hút mẫu và thuốc thử	Là vật tư tiêu hao được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho xét nghiệm HIV trên hệ thống tự động. -Quy cách: $\geq 3840$ cái/Hộp (V=1ml có đầu lọc) -Thành phần tối thiểu: không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Cái	19,200
<b>Phần 2: Hóa chất, Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động ACL Top</b>					
13	SP13	Hóa chất xác định thời gian PT trên máy đông máu tự động.	Hóa chất sử dụng để xác định trong huyết tương có citrate Thời gian Prothrombin (PT) và đánh giá con đường đông máu ngoại sinh và theo dõi liệu pháp điều trị bằng đường uống thuốc chống đông (OAT). Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm. Thích hợp với thiết bị ACLTop Chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	ml	7,200
14	SP14	Hóa chất xác định thời gian APTT trên máy đông máu tự động.	Hóa chất sử dụng để xác định thời gian hoạt hóa từng phần Thromboplastin (APTT) và đánh giá các yếu tố của con đường đông máu nội sinh và theo dõi quá trình điều trị heparin. Thành phần: tối thiểu gồm chất hoạt hóa silica keo phân tán với phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa dung dịch canxi clorua ( $\geq 0,02$ mol/L) và chất bảo quản. Thích hợp với thiết bị ACLTop Chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	ml	4,080
15	SP15	Hóa chất hiệu chuẩn trên máy đông máu tự động.	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu trên hệ thống tự động. Thích hợp với thiết bị ACLTop Chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	ml	20
16	SP16	Hóa chất rửa trên máy đông máu tự động.	Dùng để làm sạch khi tiếp xúc với mẫu máu, thuốc thử và pha loãng thành Clean B Diluted. Thích hợp với thiết bị ACLTop Chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	ml	800
17	SP17	Hóa chất pha loãng trên máy đông máu tự động.	Dùng để pha loãng trong khi chuẩn máy, kiểm soát chất lượng và thực hiện xét nghiệm. Thích hợp với thiết bị ACLTop Chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	ml	200
18	SP18	Hóa chất rửa trên máy đông máu tự động.	Dùng để rửa kim khi thực hiện xét nghiệm. Thích hợp với thiết bị ACLTop Chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	ml	10,000
19	SP19	Hóa chất rửa trên máy đông máu tự động.	Dùng để rửa trong khi thực hiện xét nghiệm Thích hợp với thiết bị ACLTop Chứng nhận chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương	ml	228,000
20	SP20	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	- Cống phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). ; - Thành phần: Dạng nhựa rắn 4 cống liền Thích hợp với thiết bị ACLTop	cái	12,000
<b>Phần 3: Hóa chất, Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Architect</b>					
21	SP21	Dung dịch tiền phản ứng miễn dịch miễn dịch	Dùng để tham gia vào quá trình phản ứng xét nghiệm và rửa thiết bị. - Tương thích với máy Architect I2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	23,400
22	SP22	Dung dịch phản ứng miễn dịch	Dùng để tham gia vào quá trình phản ứng xét nghiệm và rửa thiết bị. Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	23,400
23	SP23	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa thiết bị - Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	140,400
24	SP24	Chất hiệu chuẩn TSH	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm TSH Đóng gói: $\geq (2 \times 4 \text{ml})$ - Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	8

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
25	SP25	Hóa chất xét nghiệm TSH	Dùng để định lượng TSH trong huyết thanh và huyết tương người Đóng gói: ≤100 test/hộp - Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	Test	4,000
26	SP26	Chất hiệu chuẩn Free T4	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FT4 Đóng gói: ≥ (6x4ml) Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	48
27	SP27	Hóa chất xét nghiệm Free T4	Dùng để định lượng FT4 trong huyết thanh và huyết tương người Đóng gói: ≤100 test/hộp - Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	Test	6,000
28	SP28	Hóa chất hiệu chuẩn Total T3	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm T3 Đóng gói: ≥ (6x4ml) Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	24
29	SP29	Hóa chất xét nghiệm Total T3	Dùng để định lượng T3 trong huyết thanh và huyết tương người Đóng gói: ≤100 test/hộp - Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	Test	6,000
30	SP30	Chất hiệu chuẩn Total T4	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm T4 Đóng gói: ≥ (6x4ml) Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	24
31	SP31	Hóa chất định lượng T4 toàn phần	Dùng để định lượng T4 trong huyết thanh và huyết tương người Đóng gói: ≤100 test/hộp - Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	Test	300
32	SP32	Chất hiệu chuẩn Ferritin	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin Đóng gói: ≥ (2x4ml) Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	8
33	SP33	Cống phản ứng	Được sử dụng để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng. - Quy cách: ≥ 500 cái/túi - Tương thích với máy Architect I 2000 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Cái	24,000
34	SP34	ARC. Sample cups	Dùng làm vật chứa cho vật liệu mẫu, chất hiệu chuẩn và vật liệu kiểm soát. Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	Cái	1,000
35	SP35	ARC. Septum	Dùng để đậy nắp hộp hóa chất. Quy cách: ≥ 200 cái/hộp Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	Cái	200
36	SP36	ARC.probe conditioning solution	Dùng làm dung dịch rửa kim hút thuốc thử và cống phản ứng trên hệ thống - Tương thích với máy Architect I 2000 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	200

**Phần 4: Hóa chất, Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động Arkray**

37	SP37	Định lượng HbA1c	Dùng để phân tích và định lượng các thành phần của HbA1c bằng phương pháp sắc ký trao đổi ion ngược pha Tương thích với máy Arkray Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	Test	17,500
38	SP38	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa giải vùng trước A0 và làm bền cột sắc ký Tương thích với máy Arkray Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	120,000
39	SP39	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và biến thể Hb (HbS) Tương thích với máy Arkray Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	36,000
40	SP40	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa giải vùng A0 và các biến thể Hb (HbC và các biến thể khác). Tương thích với máy Arkray Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	36,000

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
41	SP41	Dung dịch ly giải	Hóa chất dùng để ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống. Tương thích với máy Arkray Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	360,000
<b>Phần 5: Hóa chất, Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu GEM PREMIER</b>					
42	SP42	Cartridge IQM đo các thông số khí máu	Là thuốc thử đo pH, pCO <sub>2</sub> , pO <sub>2</sub> , Hct. - Có tích hợp quản lý chất lượng IQM - Cartridge bao gồm: hóa chất ,dung dịch chuẩn, tất cả cảm biến, kim hút, dây bơm, túi chứa thải tích hợp trong một khối. Đóng gói: ≤ 300 test - Tương thích với máy khí máu GEM PREMIER 3000 /GEM PREMIER 3500 - Tiêu chuẩn:ISO 13485/CE hoặc tương đương	Test	3,000
<b>Phần 6: Hóa chất, Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1c Humanex</b>					
43	SP43	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích HbA1c	Dùng để định lượng xét nghiệm HbA1c trong máu toàn phần của người bệnh. Thành phần: RGT-A 1800ml x 2 bình RGT-B 1400ml x 1 bình RGT-H 1800ml x 4 bình HPLC-C x 1 cột Tương thích với máy xét nghiệm HumaNex A1c Tiêu chuẩn:ISO 13485/CE hoặc tương đương	Test	5,600
44	SP44	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho máy HumaNex A1c	Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c Qui cách: Hộp 8ml Tương thích với máy xét nghiệm HumaNex A1c Tiêu chuẩn:ISO 13485/CE hoặc tương đương	Hộp	3
45	SP45	Chất kiểm soát chất lượng sử dụng cho máy HumaNex A1c	Được sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c Tương thích với máy xét nghiệm HumaNex A1c Tiêu chuẩn:ISO 13485/CE hoặc tương đương	Hộp	4
<b>Phần 7: Hóa chất, Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá AU 680</b>					
46	SP46	Hóa chất định lượng ALT	Dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) có hoạt hóa pyridoxal phosphate trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải đo: 5-500 U/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60 - Độ lặp: ≤ 4% - Độ tái lập: ≤ 5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 5 U/L Lọ chứa hóa chất xét nghiệm cần tương thích với khay đựng hóa chất của máy AU680. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	3,600
47	SP47	Hóa chất định lượng AST	Dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) có hoạt hóa pyridoxal phosphate trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải đo: 5-800 U/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60 - Độ lặp: ≤ 4% - Độ tái lập: ≤ 5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 5 U/L Lọ chứa hóa chất xét nghiệm cần tương thích với khay đựng hóa chất của máy AU680. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	2,400
48	SP48	Định lượng GGT	Dùng để định lượng $\gamma$ -glutamyltransferase (GGT) - Dải đo: 5-1200 U/L - Số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60 - Độ lặp: ≤ 4% - Độ tái lập: ≤ 5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 5 U/L Lọ chứa hóa chất xét nghiệm cần tương thích với khay đựng hóa chất của máy AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	5,120

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
49	SP49	Định lượng Cholesterol toàn phần	<p>Dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dải đo: 0.5- 18 mmol/L</li> <li>- Số lượng mẫu đánh giá: <math>\geq 60</math></li> <li>- Độ lặp: <math>\leq 4\%</math></li> <li>- Độ tái lập: <math>\leq 5\%</math></li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\leq 0.5</math> mmol/L</li> </ul> <p>Lọ chứa hóa chất xét nghiệm cần tương thích với khay đựng hóa chất của máy AU680.</p> <p>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)</p>	ml	720
50	SP50	Hóa chất định lượng TRIGL	<p>Dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dải đo: 0.1-11.0 mmol/L</li> <li>- Số lượng mẫu đánh giá: <math>\geq 60</math></li> <li>- Độ lặp: <math>\leq 4\%</math></li> <li>- Độ tái lập: <math>\leq 5\%</math></li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\leq 0.1</math> mmol/L</li> </ul> <p>Lọ chứa hóa chất xét nghiệm cần tương thích với khay đựng hóa chất của máy AU680</p> <p>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)</p>	ml	1,500
51	SP51	Hóa chất định lượng HDL-C	<p>Dùng để định lượng HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dải đo: 0.1-4.5 mmol/L</li> <li>- Số lượng mẫu đánh giá: <math>\geq 60</math></li> <li>- Độ lặp: <math>\leq 4\%</math></li> <li>- Độ tái lập: <math>\leq 5\%</math></li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\leq 0.1</math> mmol/L</li> </ul> <p>Lọ chứa hóa chất xét nghiệm cần tương thích với khay đựng hóa chất của máy AU680</p> <p>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)</p>	ml	5,472
52	SP52	Hoá chất hiệu chuẩn HDL-cholesterol	<p>Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-cholesterol (Lipid).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách: <math>\leq 3</math> mL/Hộp</li> <li>- Thành phần: là mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người với phụ gia hóa học.</li> </ul> <p>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)</p>	lọ	4
53	SP53	Hóa chất định lượng CRP trên máy sinh hóa	<p>Dùng để định lượng protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dải đo: 0.3 - 20.0 mg/L</li> <li>- Số lượng mẫu đánh giá: <math>\geq 80</math></li> <li>- Độ lặp: <math>\leq 4\%</math></li> <li>- Độ tái lập: <math>\leq 5\%</math></li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\leq 0.3</math> mg/L</li> </ul> <p>Lọ chứa hóa chất xét nghiệm cần tương thích với khay đựng hóa chất của máy AU680</p> <p>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)</p>	ml	7,680
54	SP54	Hoá chất hiệu chuẩn Protein phản ứng C	<p>Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Protein phản ứng C.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học.</li> </ul> <p>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)</p>	lọ	6
55	SP55	Định lượng UREA máu/nước tiểu	<p>Dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dải đo: HT: 1-50 mmol/L; NT: 10-700 mmol/L</li> <li>- Số lượng mẫu đánh giá: <math>\geq 60</math></li> <li>- Độ lặp: <math>\leq 4\%</math></li> <li>- Độ tái lập: <math>\leq 5\%</math></li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\leq 1.0</math> mmol/L</li> </ul> <p>Lọ chứa hóa chất xét nghiệm cần tương thích với khay đựng hóa chất của máy AU680</p> <p>*Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)</p>	ml	5,088

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
56	SP56	Hóa chất định lượng CREA	Dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải đo: 5-2000 $\mu\text{mol/L}$ (Huyết thanh); 90-35000 (Nước tiểu) - Số lượng mẫu đánh giá: $\geq 60$ - Độ lặp: $\leq 4\%$ - Độ tái lặp: $\leq 5\%$ - Giới hạn phát hiện: $\leq 5 \mu\text{mol/L}$ (HT), $\leq 90 \mu\text{mol/L}$ (NT) Lọ chứa hóa chất xét nghiệm cần tương thích với khay đựng hóa chất của máy AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	4,896
57	SP57	Hóa chất định lượng nồng độ Glucose	Dùng để định lượng glucose trong huyết thanh và huyết tương người. - Dải đo: 0.5-45.0 mmol/L - Số lượng mẫu đánh giá: $\geq 60$ - Độ lặp: $\leq 4\%$ - Độ tái lặp: $\leq 5\%$ - Giới hạn phát hiện: $\leq 0.5 \text{ mmol/L}$ Lọ chứa hóa chất xét nghiệm cần tương thích với khay đựng hóa chất của máy AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	5,120
58	SP58	Hóa chất xét nghiệm MicroAlbumin trong nước tiểu	Dùng để định lượng MicroAlbumin trong nước tiểu. - Lọ chứa hóa chất xét nghiệm cần tương thích với khay đựng hóa chất của máy AU680. - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	ml	1,480
59	SP59	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm MicroAlbumin trong nước tiểu	Là sản phẩm được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin. Sản phẩm này được phát triển để đảm bảo độ chính xác. - Quy cách: Lọ $\geq 1\text{ml}$ - Tương thích với máy sinh hoá tự động Au680 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	lọ	10
60	SP60	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Là sản phẩm được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thực hiện trên máy sinh hóa tự động AU680. Sản phẩm này được phát triển để đảm bảo độ chính xác - Quy cách: Lọ $\geq 1\text{ml}$ - Tương thích với máy sinh hoá tự động Au680 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	lọ	10
61	SP61	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa - Qui cách: Chai $\geq 450\text{ml}$ - Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	chai	12
62	SP62	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. - Qui cách: Chai/Hộp $\geq 2000\text{ml}$ - Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	chai	20
63	SP63	Hóa chất hiệu chuẩn điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải - Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	ml	800
64	SP64	Hóa chất hiệu chuẩn điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. - Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	ml	800
65	SP65	Hóa chất xét nghiệm điện giải	Hóa chất tham gia xét nghiệm điện giải. Tương thích với máy sinh hoá tự động Au680 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	chai	70
66	SP66	Hóa chất xét nghiệm điện giải	Hóa chất tham gia xét nghiệm điện giải. Tương thích với máy sinh hoá tự động Au680 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	chai	70
67	SP67	Hóa chất xét nghiệm điện giải	Hóa chất tham gia xét nghiệm điện giải. Tương thích với máy sinh hoá tự động Au680 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	chai	35
68	SP68	Điện cực Natri	Điện cực chọn lọc Ion để định lượng Natri - Hộp: 1 pc - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương - Tương thích với máy sinh hoá tự động AU680	Cái	3

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
69	SP69	Điện cực Kali	Điện cực chọn lọc Ion để định lượng Kali - Hộp: 1 pc - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương - Tương thích với máy sinh hoá tự động Au680	Cái	3
70	SP70	Điện cực Clo	Điện cực chọn lọc Ion để định lượng Clo - Hộp: 1 PC - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương - Tương thích với máy sinh hoá tự động AU680	Cái	3
71	SP71	Điện cực tham chiếu	Phương pháp xét nghiệm: Điện cực chọn lọc ion - Điện cực tham chiếu dùng với module ISE trên máy phân tích điện giải - Hộp: 1pc - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương - Tương thích với máy sinh hoá tự động Au680	Cái	3
72	SP72	Hóa chất hiệu chuẩn điện giải	Chất chuẩn mức thấp dùng cho xét nghiệm điện giải nước tiểu. -Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	ml	200
73	SP73	Hóa chất hiệu chuẩn điện giải	Chất chuẩn mức cao cho xét nghiệm điện giải nước tiểu. -Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	ml	200
74	SP74	Roller pump tubing	Dây bơm dịch -Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Túi	4
75	SP75	Tube Set	Ống dây dịch ISE -Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Sợi	2
76	SP76	Pinch Valve Tubing	Ống dây dịch ISE -Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Sợi	2
77	SP77	R Syringe	Xy lanh Buffer -Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	1
78	SP78	S Syringe	Xy lanh bệnh phẩm -Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	1
79	SP79	R Syringe	Xy lanh hóa chất -Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	3
80	SP80	Diapharm Vacuum	Màng bơm chân không -Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	2
81	SP81	Diapharm waste	Màng bơm thải -Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	2
82	SP82	Hạt nhựa Mixbed lọc nước	Hạt nhựa	Lít	50
83	SP83	Lõi màng lọc RO	lõi RO Kpure, model 3012-600G xanh biển	cái	4
84	SP84	Lõi lọc	lõi thô CTO (Than)	cái	8
85	SP85	Lõi PP10" 5micron	lõi thô PP10" 5micron (1cái/túi) Việt Nam	cái	12
86	SP86	Bơm HF9200	Bơm Áp -Tương thích với máy sinh hóa tự động AU680 *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	cái	1
87	SP87	Bóng đèn Halogen	Tương thích với máy sinh hoá tự động Au680 - Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE hoặc tương đương	cái	6

Phần 8: Hóa chất, Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học tự động

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
88	SP88	Hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu	Dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485 (hoặc tương đương).	mL	7,000,000
89	SP89	Hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu	Dùng để xác định nồng độ hemoglobin trong máu Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485 (hoặc tương đương).	mL	120,000
90	SP90	Dung dịch ly giải	Dùng để ly giải xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485 (hoặc tương đương).	mL	350,000
91	SP91	Dung dịch ly giải	Dùng để ly giải các tế bào hồng cầu và phân loại nhóm các tế bào bạch cầu Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485 (hoặc tương đương).	mL	400,000
92	SP92	Dung dịch pha loãng và ly giải	Dùng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485 (hoặc tương đương).	mL	6,720
93	SP93	Dung dịch pha loãng và ly giải	Dùng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485 (hoặc tương đương).	mL	4,920
94	SP94	Dung dịch rửa	Dùng để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485 (hoặc tương đương).	mL	1,600
95	SP95	Hóa chất kiểm soát chất lượng nồng độ thấp	Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu nồng độ thấp Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485 (hoặc tương đương).	mL	30
96	SP96	Hóa chất kiểm soát chất lượng nồng độ trung bình	Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu nồng độ trung bình. Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485 (hoặc tương đương).	mL	30
97	SP97	Hóa chất kiểm soát chất lượng nồng độ cao	Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu nồng độ cao Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485 (hoặc tương đương).	mL	30

**Phần 9: Hóa chất, Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm kháng sinh đồ Phoenix/Bactec**

98	SP98	Canh trường làm định danh vi khuẩn	Canh trường định danh - Sử dụng cho Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix 100, Phoenix M50 - Thành phần: Potassium chloride, Calcium chloride, Tricine glycine, và Polysorbate 80. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485. Đóng gói: ≥4.5ml/ống	Ống	15,000
99	SP99	Canh trường làm kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm, gram dương	Canh trường làm kháng sinh đồ - Sử dụng cho Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động BD Phoenix M50, M100 - Thành phần Canh trường Mueller Hinton, và Polysorbate 80. Đóng gói: ≥8ml/ống - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Ống	15,000
100	SP100	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus - Tương thích với máy Phoenix M50 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	lọ	15
101	SP101	Thẻ định danh gram âm	Dùng để định danh các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Tương thích với máy Phoenix M50, M100 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Test	10,000
102	SP102	Thẻ định danh gram dương	Dùng để định danh các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi - Tương thích với máy Phoenix M50 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Test	3,000
103	SP103	Canh trường kháng sinh đồ cho vi khuẩn Strep	Canh trường làm kháng sinh đồ dành cho liên cầu khuẩn - Sử dụng cho Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động BD Phoenix M50, Phoenix 100 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	ống	500

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
104	SP104	Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm và Gram dương	Chất Chỉ thị dùng cho kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm, gram dương - Sử dụng cho Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động BD Phoenix M100, M50 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	lọ	150
105	SP105	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	Đóng gói: ≥30mL/chai - Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu. - Có bổ sung hạt resin hấp phụ thành phần không ion và hạt resin trao đổi cation. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. - Tương thích với máy cấy máu tự động Bactec FX40; Bactec FX Top	Chai	15,000
106	SP106	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Aminoglycoside, Quinolone, Cyclic peptide, Tetracycline, Fosfomycin, Nitrofurantoin, Glycylcycline, Folate Antagonist, - Tương thích với máy Phoenix M100, M50 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Test	6,000
107	SP107	Thẻ kháng sinh đồ gram dương	Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi - Tương thích với máy Phoenix M100, M50 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Test	1,250
108	SP108	Thẻ vừa định danh vừa kháng sinh đồ Streptococcus	Sử dụng cho máy BD Phoenix dùng để định danh và làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Streptococcus - Tương thích với máy Phoenix M100 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	cái	500
109	SP109	Thanh định danh nấm	Thanh định danh nấm - Sử dụng cho Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động BD Phoenix M50, Phoenix 100 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485	Test	500
<b>Phần 10: Hóa chất, Vật tư tiêu hao sử dụng cho xét nghiệm</b>					
110	SP110	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu-mức 1	Đáp ứng từ trên 13 thông số - Thành phần 100% từ nước tiểu người. Lọ ≥12ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	lọ	12
111	SP111	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu-mức 2	13 thông số - Thành phần 100% từ nước tiểu người. Lọ ≥12ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Lọ	12
112	SP112	Lọ đựng bệnh phẩm tiết trùng	Chất liệu: nhựa PP, tiệt trùng - Lọ hình trụ, có nắp - Nắp có thiết kế lưới gà nhằm chống rò rỉ. - Dung tích: ≥50 ml	Cái	15,000
113	SP113	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên virus sốt xuất huyết NS1	- Dạng: Card/Khay - Độ nhạy ≥ 95%, độ đặc hiệu ≥ 95%	Test	5,000
114	SP114	Vật liệu kiểm chuẩn các xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dạng đông khô, thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 24 thông số, bao gồm cả thông số Copper, Dopamine, Epinephrine, Metanephrine, Norepinephrine, Normetanephrine, Oxalate, Vanilylmandelic Acid, 5-HIAA. hoặc tương đương. Qui cách: hộp/12 lọ x 10ml	lọ	12
115	SP115	Vật liệu kiểm chuẩn các xét nghiệm nước tiểu mức 3	Dạng đông khô, thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 24 thông số, bao gồm cả thông số Copper, Dopamine, Epinephrine, Metanephrine, Norepinephrine, Normetanephrine, Oxalate, Vanilylmandelic Acid, 5-HIAA. hoặc tương đương. Qui cách: hộp/12 lọ x 10ml	Lọ	12
116	SP116	Clo-test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (dạ dày)	Dùng để định danh nhanh Helicobacter pylori trong mẫu nội soi niêm mạc dạ dày hoặc trên môi trường nuôi cấy. Môi trường chứa trong ống 2ml, đường kính 10mm, màu trắng trong giúp cố định mẫu và trung hòa các tác nhân gây ra đương tính giả. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.5%, kết quả trong vòng 5-10 phút.	Test	6,600

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
117	SP117	Khay thử xét nghiệm định tính 5 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy (Heroin, Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)	Được Bộ Y Tế cấp phép lưu hàng - Dạng: Card/Khay - Test nhanh phát hiện chất gây nghiện ma túy tổng hợp có 4 chỉ số + Chỉ số 1: AMP - Methamphetamin (Ma túy đá) + Chỉ số 2: THC (Cần sa - Tài mà) + Chỉ số 3: MDMA (Thuốc lắc...) + Chỉ số 4: MOP - Chất ma túy dạng thuốc phiện (Heroin, Morphin) + Chỉ số 5: COD - Codeine - TCCL: ISO 13485 hoặc CE (hoặc tương đương)	Test	1,200
118	SP118	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 65 thông số xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hóa chất chuẩn dùng trong xét nghiệm sinh hóa nồng độ mức 2 - Đáp ứng từ trên 65 thông số - Lọ $\geq 5$ ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Lọ	20
119	SP119	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 65 thông số xét nghiệm sinh hóa mức 3	Hóa chất chuẩn dùng trong xét nghiệm sinh hóa nồng độ mức 3 - Đáp ứng từ trên 65 thông số - Lọ $\geq 5$ ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	lọ	20
120	SP120	Hóa chất chuẩn Nội kiểm khí máu mức 1	Hóa chất chuẩn, kiểm tra xét nghiệm máu mức 1 (Nội kiểm khí máu) - Lọ $\geq 1,8$ ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Lọ	60
121	SP121	Hóa chất chuẩn Nội kiểm khí máu mức 2	Hóa chất chuẩn, kiểm tra xét nghiệm máu mức 2 (Nội kiểm khí máu) Đáp ứng 10 thông số - Lọ $\geq 1,8$ ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Lọ	60
122	SP122	Hóa chất chuẩn Nội kiểm khí máu mức 3	Hóa chất chuẩn, kiểm tra xét nghiệm máu mức 3 (Nội kiểm khí máu) Đáp ứng 10 thông số - Lọ $\geq 1,8$ ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Lọ	60
123	SP123	Hóa chất định lượng cho xét nghiệm Protein đặc hiệu mức 1	Hóa chất định lượng cho xét nghiệm Protein đặc hiệu mức 1 Đáp ứng từ trên 25 thông số - Lọ $\geq 1$ ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Lọ	15
124	SP124	Hóa chất định lượng cho xét nghiệm Protein đặc hiệu mức 2	Hóa chất định lượng cho xét nghiệm Protein đặc hiệu mức 2 Đáp ứng từ trên 25 thông số - Lọ $\geq 1$ ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Lọ	15
125	SP125	Hóa chất định lượng cho xét nghiệm Protein đặc hiệu mức 3	Hóa chất định lượng cho xét nghiệm Protein đặc hiệu mức 3 Đáp ứng từ trên 25 thông số - Lọ $\geq 1$ ml - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Lọ	15
126	SP126	Nội kiểm xét nghiệm Miễn Dịch ở mức nồng độ bình thường	Hóa chất Nội kiểm dùng cho xét nghiệm miễn dịch ở mức nồng độ bình thường Đáp ứng từ trên 50 các thông số Lọ $\geq 5$ ml	Lọ	60
127	SP127	Nội kiểm xét nghiệm Miễn Dịch ở mức nồng độ cao	Hóa chất Nội kiểm dùng cho xét nghiệm miễn dịch ở mức nồng độ cao Đáp ứng từ trên 50 các thông số Lọ $\geq 5$ ml	Lọ	60
128	SP128	Nội kiểm xét nghiệm Miễn Dịch ở mức nồng độ thấp	Hóa chất Nội kiểm dùng cho xét nghiệm miễn dịch ở mức nồng độ thấp Đáp ứng từ trên 50 các thông số Lọ $\geq 5$ ml	lọ	60
129	SP129	Ống nghiệm Serum hạt nhỏ nắp đỏ	Kích thước 12x75. Nắp màu đỏ. - Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Styrene hình khối. - Giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (hoặc tương đương).	ống	10,000
130	SP130	AgarCutTM - SS Agar (90mm) đồ sẵn	Là môi trường vô khuẩn dùng để nuôi cấy vi sinh vật. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485 Qui cách: Hộp $\leq 10$ đĩa	Đĩa	3,500
131	SP131	AgarCutTM Chocolate XV Selective Agar (90mm) đồ sẵn	Là môi trường vô khuẩn dùng để nuôi cấy vi sinh vật. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485 Qui cách: Hộp $\leq 10$ đĩa	Đĩa	3,500

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
132	SP132	Ống nghiệm lấy máu FELIXA (Ống nghiệm K2EDTA, nút cao su, 2mL)	Ống nhựa PP 5ml (12 x 75mm) -Có chứa Ethylenediaminetetra Acid Thể tích chứa: 2 mL -Nắp cao su độ đàn hồi * Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE hoặc tương đương	Ống	240,000
133	SP133	Ống nghiệm EDTA K2 4ml nắp xanh dương, mous cao	Ống nhựa PP 5ml (12 x 75mm) -Có chứa Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K3) 4ml * Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE hoặc tương đương	ống	14,400
134	SP134	Ống nghiệm Heparin	Ống nhựa PP 5ml (12 x 75mm); nắp màu trắng -Có chứa chất kháng đông Heparin Lithium 2ml * Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE hoặc tương đương	ống	288,000
135	SP135	Ống nghiệm lấy máu nắp trắng, không nhãn	Là ống lấy mẫu các dịch, nắp trắng, không nhãn, chất liệu thủy tinh.	ống	2,000
136	SP136	Bộ nhuộm Gram	Dùng để phân biệt vi khuẩn thành hai nhóm: Gram dương (tím) và Gram âm (hồng/đỏ) dựa trên cấu trúc vách tế bào. Dung dịch Thuốc nhuộm chính (Crystal Violet): Nồng độ thường từ 0.5% - 1%. Không được có cặn lắng hoặc kết tủa. Dung dịch Cố định màu (Lugol's Iodine): Phải được bảo quản trong chai tối màu vì nhạy cảm với ánh sáng. Dung dịch phải có màu nâu sẫm đặc trưng. Dung dịch Tẩy màu (Decolorizer - Cồn/Acetone): Tỷ lệ phối trộn phổ biến là Cồn tuyệt đối (95%) và Acetone (tỷ lệ 1:1 hoặc 3:1). Tốc độ tẩy màu phải vừa phải. Dung dịch Nhuộm đối kháng (Safranin hoặc Fuchsin): Safranin (0.25% - 0.5%). Độ ổn định (Stability): Hóa chất phải giữ được hoạt tính cho đến ngày cuối cùng của hạn sử dụng (thường là 12-24 tháng). Độ tinh khiết: Hóa chất phải được lọc (filtered) để loại bỏ các tạp chất cơ học. Độ bám dính: Sau khi rửa nước, màu nhuộm phải bám chắc vào vách tế bào vi khuẩn, không bị trôi sạch hoàn toàn hoặc loang lổ.	Bộ	8
137	SP137	Môi trường thạch Sabouraud Dextrose Agar (SDA)	Là môi trường nuôi cấy chọn lọc dùng để phân lập và định danh nấm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Đĩa	11,000
138	SP138	Đầu col 300uL	Cole có lọc Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Cái	9,600
139	SP139	Đĩa petri 90mm	Đĩa vô trùng Đạt tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu là: ISO 13485.	Cái	1,000
140	SP140	Khuyên cấy nhựa 1uL	Được dùng để cấy truyền bệnh phẩm	que	10,000
141	SP141	Bộ mẫu kiểm tra chất lượng xét nghiệm định nhóm máu ABO/RhD	- Theo dõi sự phù hợp của phản ứng huyết thanh học định nhóm ABO/RhD theo quy trình thường quy; - Mẫu hồng cầu 5%: dùng để kiểm tra phản ứng ngưng kết với Anti-A, Anti-B, Anti-AB, Anti-D (A RhD(+), B RhD(+), AB RhD(+), O RhD(-)); - Mẫu huyết tương: dùng để phát hiện Anti-A, Anti-B tự nhiên với hồng cầu mẫu (A, B, AB, O) - *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Bộ	13
142	SP142	Bộ Hồng cầu mẫu định nhóm máu hệ ABO	Dùng để phát hiện các kháng thể A và kháng thể B của hệ nhóm máu ABO. Dùng để sàng lọc kháng thể bất thường. Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	Bộ	13
143	SP143	Xét nghiệm nhóm máu ABO/RhD và hòa hợp bằng phương pháp Gelcard	Card khẳng định lại nhóm máu bệnh nhân và túi máu, phản ứng hòa hợp 3 điều kiện 2 môi trường và xét nghiệm tự chứng, GelCard 6 giếng - TCCL: ISO 13485 hoặc CE (hoặc tương đương)	Card	10,000

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
144	SP144	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu ABO	Dùng cho mục đích xét nghiệm tại giường ngay trước truyền máu hoặc trước khi phẫu thuật trong trường hợp cần truyền máu. Dùng để xác nhận nhóm máu hệ ABO và RhD đã được xác định trước đó của cả người nhận và túi máu, đảm bảo sự hoà hợp, tránh nhầm lẫn. Có thể lưu trữ. - Thành phần: Ô anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Birma-1 (Hiệu giá $\geq 1:32$ ); Ô anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2 (Hiệu giá $\geq 1:32$ ); Ô control có chứa dung dịch đệm photphat. - Quy cách: $\leq 200$ thẻ/pack *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	8,000
145	SP145	Kháng huyết thanh người (AHG)	Dùng để thực hiện phản ứng hòa hợp miễn dịch trong truyền máu, sàng lọc kháng thể bất thường. Lọ: $\geq 10$ ml Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 (hoặc tương đương)	Lọ	2
146	SP146	Hóa chất đệm (Liss)	Dùng để thực hiện phản ứng hòa hợp miễn dịch trong truyền máu, để tối ưu hóa lực đẩy tĩnh điện giữa các hồng cầu, giúp phản ứng diễn ra nhanh và nhạy hơn. Đóng gói $\geq 500$ ml Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 (hoặc tương đương)	Chai	10
147	SP147	Carbon fuchsin 0.3%	Fuchsin kiềm (Basic Fuchsin): $\leq 0.3\%$ Trạng thái: Dung dịch lỏng, màu đỏ tím đậm, trong suốt, không có cặn lắng. Chai/lọ nhựa hoặc thủy tinh tối màu 100ml, 500ml hoặc 1000ml	mL	10,000
148	SP148	Xanh methylene 0.3%	Methylene Blue: $\leq 0.3\%$ Trạng thái: Dung dịch lỏng, màu xanh lam đậm, không cặn lắng. Chai/lọ nhựa hoặc thủy tinh 100ml, 500ml hoặc 1000ml	mL	7,000
149	SP149	HCL Đậm đặc 3%	Acid Hydrochloric (HCl) đậm đặc: $\leq 0.3\%$ Dung dịch lỏng, trong suốt, không màu. Chai/lọ nhựa kháng axit hoặc thủy tinh 500ml hoặc 1000ml	mL	2,500
150	SP150	Thuốc thử xét nghiệm tính nhạy cảm với thuốc kháng nấm của nấm men và Cryptococcus spp.	Là khay thử nghiệm kháng sinh đồ nấm men. Áp dụng nguyên lý vi pha loãng trong môi trường lỏng (Broth microdilution) để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). Thiết kế: Dạng phiến/khay (Microplate) 96 giếng, chứa sẵn các loại thuốc kháng nấm được sấy khô ở các nồng độ pha loãng bậc 2. Phổ kháng nấm: Phải bao phủ được các nhóm kháng nấm phổ biến dùng trong lâm sàng, bao gồm: nhóm Azole (Fluconazole, Voriconazole, Posaconazole, Itraconazole...), nhóm Echinocandin (Caspofungin, Micafungin, Anidulafungin), và nhóm Polyene (Amphotericin B). Tiêu chuẩn: Tuân thủ theo các hướng dẫn chuẩn quốc tế về kháng sinh đồ nấm như EUCAST hoặc CLSI. * Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE hoặc tương đương	Đĩa	400
151	SP151	Chất chỉ thị dùng cho xét nghiệm tính nhạy cảm với thuốc kháng nấm của nấm men và Cryptococcus spp.	Là bộ thuốc thử chỉ thị màu. Là hóa chất chỉ thị màu (Indicator reagent) được bổ sung vào khay thử nghiệm để phát hiện sự phát triển của tế bào nấm men (Candida spp., Cryptococcus spp.) thông qua sự thay đổi màu sắc (nhờ quá trình chuyển hóa chuyển hóa khử). Tính đồng bộ: Tương thích 100% và là thành phần bắt buộc đi kèm với khay thử nghiệm. Đặc tính: Dung dịch pha sẵn hoặc bột đông khô dễ dàng hoàn nguyên, không gây ức chế vi nấm phát triển. Tiêu chuẩn: Tuân thủ theo các hướng dẫn chuẩn quốc tế về kháng sinh đồ nấm như EUCAST hoặc CLSI. * Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE hoặc tương đương	ống	20
152	SP152	Môi trường dùng cho xét nghiệm tính nhạy cảm với thuốc kháng nấm của nấm men và Cryptococcus spp.	Là môi trường nuôi cấy chuyên dụng. Dung dịch vô trùng, chuyên dụng để pha loãng huyền dịch nấm men và cấy chuyển vào các giếng trên khay. Tính đồng bộ: Tương thích 100% và là thành phần bắt buộc đi kèm với khay thử nghiệm. Tiêu chuẩn: Tuân thủ theo các hướng dẫn chuẩn quốc tế về kháng sinh đồ nấm như EUCAST hoặc CLSI. * Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE hoặc tương đương	ống	200

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
153	SP153	Gòn miếng lớn: 8cmx7cmx20 miếng	Nguyên liệu: Bông xơ tự nhiên 100%, tốc độ thấm hút ≤ 8s. - Kích thước: Gòn miếng lớn: 8cmx7cmx20 miếng/gói. - Trọng lượng gòn: 32gram. - Đóng gói: 20 miếng/gói -Tiệt trùng bằng khí EO Gas -Tiêu chuẩn: FDA, CE, GMP, ISO 13485:2016	Gói	6,000
154	SP154	Quả lọc hấp thụ hạt Resin điều trị ngộ độc	Vật liệu vỏ: Polycar bonate (PC) Vật liệu hấp phụ: Hạt Resin trung tính Styrendivinyll Benzen Copolymer được xử lý bằng công nghệ Crosslin king 2 lần : hạt màu nâu nên có tính tương đồng sinh học cao.Thể tích hấp phụ: 230ml. Thể tích khoang máu :145ml. Diện tích hấp phụ: 70.000m <sup>2</sup> .Nội trở: ≤ 4kPa.Lưu lượng máu tối đa: 250ml/ phút.Áp suất chịu đựng: 100kPa. Độ chịu lực của hạt: 8,1N.Dã i hấp phụ: 500-10kDa.Tỷ lệ hấp phụ tính sau 2h trên invivo: Paraquat : 80.4%.Pe ntobarbi tal: 92.9%.D ichlorvos: 51.5%.A ntipsycho tic: 87.9%, tiệt trùng bằng tia Gamma	Quả	20
155	SP155	Thuốc nhuộm bao	Thuốc nhuộm bao Trypan blue 0.06%, lọ 1ml, không ảnh hưởng đến nội mô giác mạc. - Chứa trong lọ thủy tinh tiệt trùng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FSC	Lọ	50
156	SP156	Nẹp chống xoay ngắn	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thông khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, chiều cao của nẹp từ 30 - 35cm	Cái	200
157	SP157	Gạc lưới Lipido-colloid tiếp xúc với lớp tẩm muối bạc	Gạc lưới lipido-colloid-TLC, lưới Polyester, Hydrocolloid , Có ion bạc , hàm lượng bạc sulfat: 0.50 +/- 0.12 mg/cm <sup>2</sup> (0.38 - 0.62 mg/cm <sup>2</sup> ) co dẫn tốt, thay băng không đau, khối lượng tẩm ≥ 130 g/m <sup>2</sup>	Miếng	1,300
158	SP158	Vòng đeo tay bệnh nhân	Chất liệu: Nhựa PVC, không gây kích ứng da, không độc hại. Kích thước: dài 235cm (± 2cm); rộng 22cm (± 0.5cm). Phần bảng tên: dài 60mm, rộng 16mm, in sẵn các thông tin: Tên, số giường, giới tính, ngày, chuẩn đoán Màu: vàng, đỏ, xanh ngọc, xanh biển, hồng, trắng, ... Phần quai đeo: Nút bấm và khóa cố định, có 12 lỗ (gài chết) Có 2 loại: Người lớn và trẻ em Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	55,000
159	SP159	Lamen 22 x 22 mm	Chất liệu bằng thủy tinh Có kích thước: 22 x 22 mm	Cái	10,000
160	SP160	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) các loại, các cỡ	Đường kính sợi coil 0.0115" - 0.0145", đường kính coil từ 1.5 - 25mm, chiều dài cuộn coil từ 1-50 cm. Chất liệu: Platinum Đặc tính: Đường cắt coil tăng dần theo đường kính vòng coil sau khi thả. Coil được cắt bằng dụng cụ cơ học, không phụ thuộc vào nguồn điện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA	Cái	40
161	SP161	Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại (dây đẩy coils, dụng cụ cắt coils) các loại, các cỡ	Thiết bị cầm tay cơ học để tách rời cuộn coil khỏi đầu xa của thanh đẩy coil. Tương thích với các hệ thống cuộn coil nút mạch có thể tách rời	Cái	10
162	SP162	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	- Kích thước: đường kính ngoài gần-xa là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017" và chiều dài 150cm - Chất liệu: nitinol. - Đặc tính: Tương thích với DMSO, hình dạng đầu ống thẳng. - Đầu ống linh hoạt, có thể tạo hình bằng hơi nước với hai điểm đánh dấu. - Tiêu chuẩn: FDA, CE, ISO	Cái	10
163	SP163	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	- Kích thước: đường kính ngoài gần-xa là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017" và chiều dài 150cm - Chất liệu: nitinol - Đặc tính: Tương thích với DMSO - Hình dạng đầu ống uốn cong sẵn hai góc 45 độ và 90 độ. - Đầu ống linh hoạt, có thể tạo hình bằng hơi nước với hai điểm đánh dấu. - Tiêu chuẩn: FDA, CE, ISO	Cái	8
164	SP164	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	- Kích thước: Đường kính ngoài gần-xa là 2.7Fr-2.4Fr, đường kính trong 0.021", chiều dài 153cm. - Chất liệu: Thép không gỉ, hydrophilic, PTFE, nhựa Pebax - Tương thích DMSO, tương thích với dây dẫn lớn nhất 0.018" - Tiêu chuẩn: FDA, CE, ISO	Cái	16

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
165	SP165	Giá đỡ kéo huyết khối	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: Đường kính stent 3mm-6mm, chiều dài stent 20mm-40mm dùng cho mạch đường kính 1.5mm-5.5mm.</li> <li>- Chất liệu: Nitinol</li> <li>- Đặc tính: Stent lấy huyết khối mạch não có cấu trúc mở, thiết kế parametric gấp cuộn, tự bung có thể thu hồi hoàn toàn. Có 1 marker đầu gần, 3 hoặc 4 marker đầu xa, và có các marker phân bố đều dọc trên thân stent với khoảng cách 5-10mm.</li> <li>- Tương thích vi ống thông đường kính 0.021"-0.027"</li> <li>- Dây đẩy có đường kính 0.018" và dài 200cm.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA .</li> </ul>	Cái	7
166	SP166	Ống thông hút huyết khối	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu Nitinol,</li> <li>- Thiết kế dạng coil dẹt, đầu ống vát mềm.</li> <li>- Đường kính trong rộng 0.068" và 0.071".</li> <li>- Đường kính ngoài tối đa 0.083" và 0.0855".</li> <li>- Chiều dài 132cm.</li> <li>- Hỗ trợ giá đỡ mạch não trong can thiệp điều trị đột quỵ mạch não.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA</li> </ul>	Cái	5
167	SP167	Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) các loại, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Coil 3D và 2D (Helical).</li> <li>- Coil platinum, kích cỡ: 0.010 inch, 0.012 inch, 0.014 inch</li> <li>- Đường kính vòng 1-20 mm, dài 1-50 cm</li> <li>- Công nghệ dây lượn sóng SR bên trong làm dây không gian trống và tối thiểu khả năng vi ống thông bị giật lùi ra khỏi túi phình.</li> <li>- Đa dạng mức độ mềm của coil: SilkySoft, ExtraSoft, Soft, Medium Soft, Standard</li> <li>- Chiều dài dây đẩy 187cm, bằng thép không gỉ phủ lớp PTFE</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA .</li> </ul>	Cái	20
168	SP168	Dụng cụ thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại (dụng cụ cắt coils) các loại, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ điều khiển cắt coil, nhận biết và chỉ ra điểm tách coil bằng tín hiệu âm báo, đèn ngay cả khi vị trí của marker thứ 2 của vi ống thông không hiển thị rõ dưới X-ray.</li> <li>- Bộ điều khiển nối với pusher và Patient-side clip (sử dụng kèm với kim từ 20G - 22G để tiêm dưới da bệnh nhân).</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA 510K.</li> </ul>	Cái	10
169	SP169	Vi dây dẫn đường (micro guide wire) các loại, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.014", độ dài 205cm, đầu quấn lò xo platinum dài 5cm, phủ lớp ái nước 38cm, đầu tip 2cm có thể uốn</li> <li>- Được thiết kế để hỗ trợ tối ưu cho các hệ thống theo dấu, có thể đi xuyên qua huyết khối và đảm bảo ống thông luôn giữ nguyên vị trí.</li> </ul>	Cái	20
170	SP170	Bơm tiêm truyền áp lực các loại, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bơm thuốc cân quang, chất liệu thân ống từ PC, nắp ống từ PE, tay cầm và đầu piston từ ABS, vòng đệm đầu piston từ cao su. Không DEHP, không Latex.</li> <li>- Dung tích: 10ml/12ml</li> <li>- Thân ống trong suốt, với mức áp suất được in rõ ràng trên thân, dễ quan sát, dễ đọc.</li> <li>- Bơm tiêm có đầu xoay luer lock đực xoay được.</li> <li>- Thiết kế chống khí, ngăn không khí vào bơm tiêm.</li> </ul>	Cái	70
171	SP171	Bóng nong điều trị hẹp mạch máu não	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bóng nong có ống thông 2 lòng dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ.</li> <li>- Đường kính 1.5 - 4.0mm, chiều dài bóng nong 8mm, 15mm, đường kính trong <math>\leq 0.017"</math></li> <li>- Đường kính ngoài đầu xa-gần là 2.7F/ 3.7F, chiều dài ống thông 150cm.</li> <li>- Chất liệu: bóng bán đàn hồi</li> <li>- Đặc tính: Bóng nong có ống thông 2 lòng, dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. Áp lực danh nghĩa: 6 atm. Áp lực tối đa: 14 atm</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, MDR (CE) .</li> </ul>	Cái	3
172	SP172	Bóng nong (balloon), bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bóng tách rời, bóng chẹn các loại, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều dài bóng 15 - 40 mm và đường kính: 4.0 - 7.0 mm.</li> <li>- Chiều dài ống thông 80 và 135 cm.</li> <li>- Tương thích ống thông 6F cho tất cả các kích thước bóng.</li> <li>- Trục hỗ trợ thuận nhỏ dẫn ở trong ống thông cho nâng cao khả năng đẩy và chống gãy gấp.</li> <li>- Thân và bóng phủ kỵ nước cho giảm ma sát.</li> <li>- Dây dẫn 0.014" cho dễ dàng đi qua tổn thương.</li> <li>- Áp lực định danh 8 atm, Áp lực tối đa 14 atm cho tất cả các kích thước.</li> </ul>	Cái	2

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
173	SP173	Mũi khoan xương dùng 1 lần	Chất liệu thép không gỉ UNS S31603 316L (ASTM 276-17), đóng gói trong túi ép y khoa, tiệt trùng sẵn, sử dụng 1 lần - Đường kính có các cỡ 2.5/2.7/3.2/3.5/4.5/6.0mm, chiều dài từ 120-130mm, 150-160mm, 200-220mm	Cái	1,000
174	SP174	Bộ khăn phẫu thuật	1 x Bút và thước vô trùng: Bút với mực màu tím, không độc hại, không gây kích ứng. Kèm theo thước đo linh hoạt đảm bảo phép đo chính xác 1 x Khăn trải bàn dụng cụ M 140 x 160: Khăn được cấu tạo từ hai lớp: Lớp plastic màu và lớp vải không dệt 5 lớp. Cả hai lớp đều không thấm nước đảm bảo đúng nguyên tắc phòng mổ. 1 x Khăn trải bàn dụng cụ L 140 x 200: Khăn được cấu tạo từ hai lớp: Lớp plastic màu và lớp vải không dệt 5 lớp. Cả hai lớp đều không thấm nước đảm bảo đúng nguyên tắc phòng mổ 1 x Khăn phủ ngang 160 x 260: Vải không dệt cao cấp 5 lớp không thấm cồn, chống tĩnh điện, được gia cố vùng siêu thấm và băng keo y tế, có tám cố định ống dây 1 x Khăn đa dụng 80 x 100: Vải không dệt cao cấp 5 lớp SMMMS, không thấm nước, chống tĩnh điện. 1 x Bao chỉ dưới 28 x 85: Khăn được làm bằng chất liệu bán thấm, một mặt thấm, một mặt không thấm, đảm bảo độ vô khuẩn tuyệt đối 1 x Khăn U không thấm 150 x 220: Màng plastic màu với hình chữ U 12 x 65 cm và băng keo y tế, không gây kích ứng da 1 x Khăn U thấm 200 x 300: Vải không dệt cao cấp 5 lớp, chống thấm cồn, chống tĩnh điện với rãnh hình chữ U 12 x 75 cm, được gia cố vùng siêu thấm và băng keo y tế 2 x Băng keo OP 9 x 50: Băng keo y tế, không gây kích ứng da 4 x Khăn thấm 30 x 40: Vải spunlace, mềm mại, khả năng thấm hút tốt 5 x TroxII Type A Imięng 3 x 15: Gạc có cấu tạo: Gạc: 100% cotton; Sợi cản quang: Polypropylene/Polyester Sợi cản quang tia X được may cố định bên trong gạc nên không bị rơi ra ngoài, giúp phát hiện gạc trong trường hợp bị sót trong cơ thể sau khi phẫu thuật. Gạc được thiết kế đặc biệt giúp cho việc đưa gạc vào trong cơ thể thông qua trocar trở nên dễ dàng với 1 lần đẩy, đồng thời hạn chế tối đa lượng máu, chất lỏng đã thấm vào gạc chảy ngược lại cơ thể khi lấy gạc ra ngoài. Gạc 4 lớp có khả năng thấm hút nhanh một lượng lớn máu và dịch tiết 1 hộp 20	Bộ	300
175	SP175	Băng đựng hydrogen peroxide cho máy tiệt khuẩn STERRAD 100S	- Băng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp STERRAD 100S. - Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H2O2 58% - Đạt các tiêu chuẩn: EU(MDR), ISO, CFG do FDA Mỹ cấp	Băng	330
176	SP176	Băng mực in dùng cho máy in máy tiệt trùng STERRAD 100S	- Mực in dùng cho máy in máy tiệt trùng STERRAD 100S. - Có 2 màu đen và đỏ, mỗi màu in được 750.000 ký tự. - Kích thước băng mực: 122 mm x 64 mm x 20,8 mm.	Băng	5
177	SP177	Giấy in kết quả dùng cho máy tiệt khuẩn STERRAD 100S	- Giấy in 2 lớp dùng in kết quả tiệt trùng máy STERRAD 100S - Chiều rộng cuộn giấy: 76mm - Chiều dài: 30.48m	Cuộn	12
178	SP178	Găng tay hút đàm vô trùng	Kích thước: Chiều dài từ đầu ngón giữa đến cổ tay là 290mm ± 10mm. Chiều rộng cổ tay 136mm ± 3mm. Được làm từ polyethylene (PE) trong suốt, không thấm nước. Thiết kế các ngón thẳng, phù hợp với người thuận tay trái hoặc tay phải, các mép đảm bảo kín. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	30,000
179	SP179	Tạp dề kháng khuẩn	Chất liệu: nhựa PE. Tạp dề có dây buộc, dùng 1 lần. Có kích thước: Chiều dài sản phẩm: 1250 mm x rộng: 720 mm (+/-20mm) Kích thước phần dây thắt lưng: 80*490 mm (+/-10mm) Kích thước cổ áo: 170*250 mm (+/-10mm).	Cái	25,000
180	SP180	Kim luồn tĩnh mạch không cánh, không cửa 16G	Chất liệu Catheter ETFE (Ethylene Tetra Fluor Ethylene), cản quang, lưu Catheter được 72h, được tiệt trùng bằng công nghệ chùm điện tử (EB); 16G x2" (I.D:1.30 x 51mm) Cỡ 16G ≤ 190ml/phút Kim luồn tĩnh mạch không cánh, không cửa.	Cái	300
181	SP181	Kem chăm sóc vết thương	- Thành phần: Hyaluronic acid, Acacia Collagen, Bạc Vi hạt, Vitamin E. - Quy cách đóng gói: hộp 1 tuýp 50ml kem - Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485:2016 - Chỉ định điều trị các vết thương và tổn thương ngoài da cấp và mạn tính	Hộp	500
182	SP182	Bình xịt bột chăm sóc vết thương	- Thành phần: Hyaluronic acid, Acacia Collagen, Bạc Vi hạt, Vitamin E. - Quy cách đóng gói: chai xịt 125ml - Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485:2016 - Chỉ định điều trị các vết thương và tổn thương ngoài da cấp và mạn tính	Chai	300

STT	Mã vật tư	Danh mục hàng hoá	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (THAM KHẢO)	Đơn vị tính	Số lượng
183	SP183	Kềm gấp dị vật ngàm răng chuột kết hợp cá sấu	Dùng gấp dị vật trong nội soi tiêu hoá Dùng một lần Ngàm răng chuột kết hợp cá sấu Độ mở ngàm 7,5mm-8.5mm Tương thích kênh làm việc tối thiểu 2.8mm	Cái	50
184	SP184	Tay cầm gắn kẹp cầm máu xoay được	Tương thích kênh làm việc tối thiểu 2.8mm Chiều dài 160-200cm Xuất xứ: G7	Cái	10
185	SP185	Đầu kẹp (Clip) cầm máu nội soi tiêu hoá	Chiều dài kẹp 7,5-9mm Góc hàm 90° -135° Xuất xứ: G7	Cái	300
186	SP186	Kẹp cầm máu (Clip) có cán tay cầm dùng trong nội soi	Dùng một lần Cán tay cầm lắp sẵn Độ mở Clip 13-16mm Xoay được Chiều dài làm việc 160-230cm Tương thích kênh làm việc tối thiểu 2.8mm Xuất xứ : G7	Cái	300
<b>Tổng cộng: 186 mặt hàng</b>					